

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24-9-2021

V/v: “Không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tím.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Quang Hiến và ông Lê Khải.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, cán bộ TAND huyện Krông Nô.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thùy Dung, chức vụ: Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01/7/2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-DS, ngày 09/9/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Th, sinh năm 1971 – Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968 – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Ngh, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Luật sư Nguyễn Tiến Th thuộc Văn phòng luật sư Bách khoa – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: số 306, đường Th, phường L, Tp Th, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1995– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Tấn Gi, sinh năm 1997– Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Nam Nghĩa, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2021 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 09/6/2021) quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Mai Thị Th trình bày:

Bà Mai Thị Th và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do không có sự tôn trọng, yêu thương, quan tâm chăm

sóc lẫn nhau. Từ tháng 6 năm 2020, ông bà không còn chung sống với nhau nữa. Bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố ông bà không phải là vợ chồng.

Về yêu cầu nuôi con chung: Các con chung Nguyễn Thị H, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1995, Nguyễn Tấn Gi, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Bà Mai Thị Th yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung theo hiện vật, bà Mai Thị Th nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, ông Nguyễn Văn B nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Tại phiên tòa bà rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông công nhận lời trình bày của Bà Th là đúng sự thật. Do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông bà không còn tình cảm yêu thương, chia sẻ, quan tâm chăm sóc cho nhau. Trước yêu cầu của Bà Th ông đề nghị Tòa án tuyên bố ông và Bà Th không phải là vợ chồng.

Về yêu cầu nuôi con chung: Các con chung Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1995, Nguyễn Tấn Gi, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn B cho rằng chị Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1991 không phải là con chung của ông và bà Mai Thị Th.

Về chia tài sản chung: Bà Mai Thị Th rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận với nhau vì vậy ông đồng ý, ông không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Thị Hồng, chị Nguyễn Thị Thu Mỹ và anh Nguyễn Tấn Giàu trình bày:

Đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B và bà Mai Thị Th, các anh chị không có công sức đóng góp gì, ngoài ra còn 01 chiếc xe máy hiệu SH, biển kiểm soát 48C1-210.85, mang tên Nguyễn Văn Giàu, đây là tài sản do ông Bàn, Bà Th mua, hiện nay ông Bàn đang quản lý, sử dụng. Vì vậy các anh chị không có yêu cầu độc lập hay có ý kiến gì đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của Bà Th đối với ông Bàn.

Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Mai Thị Th và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về yêu cầu nuôi con chung: Các con chung Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu Mỹ, sinh năm 1995, Nguyễn Tấn Giàu, sinh năm 1997 đã trưởng

thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ giải quyết xét xử yêu cầu phân chia tài sản chung do bà Mai Thị Th rút yêu cầu. Bà Mai Thị Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định.

Các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Mai Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp khi thụ lý vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án xác định Bà Th và ông Bàn không đăng ký kết hôn, vì vậy quan hệ pháp luật được xác định lại là “Không công nhận là vợ chồng”. Bị đơn là ông Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại thôn Nam Nghĩa, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Th và ông Nguyễn Văn B chung sống như vợ chồng từ năm 1990 đến nay không đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết.”

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.”

Mục 2, 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định:

“2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

a. Kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003 nếu họ chưa đăng ký kết hôn hoặc đã đăng ký kết hôn mà họ có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý trong trường hợp họ thực hiện việc đăng ký kết hôn theo

quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, thì quan hệ của họ vẫn được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, chứ không phải kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội do Bộ Tư pháp hướng dẫn.

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

c. Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn và sau đó một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp này, thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.

...

3. Đối với trường hợp nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu một trong các bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Mai Thị Th và ông Nguyễn Văn B có đầy đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông bà chung sống như vợ chồng từ năm 1990 cho đến khi xảy ra mâu thuẫn trầm trọng vào tháng 6 năm 2020 mà không đăng ký kết hôn vì vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Từ những quy định của pháp luật nêu trên, cần tuyên bố Bà Th và ông B không phải là vợ chồng.

[2.2]. Về yêu cầu nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận có 03 con chung là Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu Mỹ, sinh năm 1995, Nguyễn Tấn Giàu, sinh năm 1997.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa ông Nguyễn Văn B cho rằng chị Nguyễn Thị Hồng không phải là con chung của ông và Bà Th, tuy nhiên ông không yêu cầu

giám định cha con vì vậy không có cơ sở để chấp nhận. Hơn nữa các con chung của ông bà đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3]. Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ giải quyết xét xử yêu cầu phân chia tài sản chung do bà Mai Thị Th rút yêu cầu. Bà Mai Thị Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Mai Thị Th chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 2.700.000 đồng, được khấu trừ với số tiền tạm ứng mà bà Mai Thị Th đã nộp.

[4] Về án phí: Bà Mai Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo những nội dung của bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Th.

a. Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Th và ông Nguyễn Văn B không phải là vợ chồng.

b. Về yêu cầu nuôi con chung: Các con chung Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu Mỹ, sinh năm 1995, Nguyễn Tấn Giàu, sinh năm 1997 đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

c. Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ giải quyết xét xử yêu cầu phân chia tài sản chung do bà Mai Thị Th rút yêu cầu. Bà Mai Thị Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Mai Thị Th chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 2.700.000 đồng, được khấu trừ với số tiền tạm ứng mà bà Mai Thị Th đã nộp.

3. Về án phí: Bà Mai Thị Th phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ số tiền 17.640.000 đồng (*Mười bảy triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà Mai Thị Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0004214/BL-THA, ngày 29/6/2021. Hoàn trả bà Mai Thị Th số tiền tạm ứng án phí còn lại là 17.340.000 đồng (*Mười bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo những nội dung của bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tím